

Uông Bí, ngày 31 tháng 5 năm 2023

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai cuối năm học 2022 – 2023 theo TT36/2017/BGD&ĐT

Hôm nay, vào hồi 13 giờ 00 ngày 31 tháng 5 năm 2023, tại: Trường TH Phương Đông A - Uông Bí - Quảng Ninh

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục;

Chúng tôi gồm:

Ông (bà): Ông Hoàng Thị Nhung - Chức vụ: Hiệu trưởng

Ông (bà): Hoàng Thị Việt Nga - Chức vụ: Thư kí HĐ

Với sự tham gia của:

Ông (bà): Trần Thu Hà - Chức vụ: CTCD

Ông (bà): Bùi Thị Đào - Chức vụ: Trưởng Ban TTND

1. Lập biên bản về việc niêm yết công khai các biểu mẫu quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT của Bộ GD&ĐT

Các biểu mẫu gồm:

1.1. Thông báo chất lượng của trường tiểu học năm học 2022-2023 (biểu 05);

1.2. Thông báo thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2022-2023 (biểu 06);

1.3. Thông báo công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học cuối năm học 2022-2023;

1.4. Thông báo công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục tiểu học cuối năm học 2022-2023;

2. Thời gian niêm yết từ: ngày 31/5/2023 đến ngày 31/6/2023.

3. Địa điểm niêm yết: Bảng tin trường TH Phương Đông A, cổng thông tin điện tử.

4. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung công khai thông tin cuối năm học 2022-2023 của trường TH Phương Đông A, đề nghị gửi kiến nghị về trường (qua thư ký nhà trường để tổng hợp, báo cáo và giải trình – Đ/c Hoàng Thị Việt Nga – ĐT: 0985133261).

Biên bản lập xong hồi 13 giờ 30 cùng ngày, lập thành 02 bản, đã đọc lại cho mọi người nghe, nhất trí, ký tên.



Trần Thu Hà

TB TTND

Bùi Thị Đào

Thư kí

Hoàng T. Việt Nga



Hoàng Thị Nhung

Uông Bí, ngày 31 tháng 5 năm 2023

BIÊN BẢN

Niên yết công khai cuối năm học 2022 – 2023 theo TT36/2017/BGD&ĐT

Hôm nay, vào hồi 13 giờ 00 ngày 31 tháng 5 năm 2023, tại: Trường TH Phương Đông A - Uông Bí - Quảng Ninh

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục;

Chúng tôi gồm:

Ông (bà): Ông Hoàng Thị Nhung - Chức vụ: Hiệu trưởng

Ông (bà): Hoàng Thị Việt Nga - Chức vụ: Thư kí HĐ

Với sự tham gia của:

Ông (bà): Trần Thu Hà - Chức vụ: CTCD

Ông (bà): Bùi Thị Đào - Chức vụ: Trưởng Ban TTND

1. Lập biên bản về việc niêm yết công khai các biểu mẫu quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT của Bộ GD&ĐT

Các biểu mẫu gồm:

1.1. Thông báo chất lượng của trường tiểu học năm học 2022-2023 (biểu 05);

1.2. Thông báo thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2022-2023 (biểu 06);

1.3. Thông báo công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học cuối năm học 2022-2023;

1.4. Thông báo công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục tiểu học cuối năm học 2022-2023;

2. Thời gian niêm yết từ: ngày 31/5/2023 đến ngày 31/6/2023.

3. Địa điểm niêm yết: Bảng tin trường TH Phương Đông A, cổng thông tin điện tử.

4. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung công khai thông tin cuối năm học 2022-2023 của trường TH Phương Đông A, đề nghị gửi kiến nghị về trường (qua thư ký nhà trường để tổng hợp, báo cáo và giải trình – Đ/c Hoàng Thị Việt Nga – ĐT: 0985133261).

Biên bản lập xong hồi 13 giờ 30 cùng ngày, lập thành 02 bản, đã đọc lại cho mọi người nghe, nhất trí, ký tên.



Trần Thu Hà

TB TTND

Bùi Thị Đào

Thư kí

Hoàng T. Việt Nga



Hoàng Thị Nhung

THÔNG BÁO
Chất lượng giáo dục của trường tiểu học
năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Đủ 6 tuổi, có giấy khai sinh, có hộ khẩu tại khu Cửa Ngăn, Dốc Đò I, Dốc Đò II, Bí Thượng, Liên Phường phường Phương Đông.	Đủ 7 tuổi, có giấy khai sinh, có hộ khẩu tại khu Cửa Ngăn, Dốc Đò I, Dốc Đò II, Bí Thượng, Liên Phường phường Phương Đông.	Đủ 8 tuổi, có giấy khai sinh, có hộ khẩu tại khu Cửa Ngăn, Dốc Đò I, Dốc Đò II, Bí Thượng, Liên Phường phường Phương Đông.	Đủ 9 tuổi, có giấy khai sinh, có hộ khẩu tại khu Cửa Ngăn, Dốc Đò I, Dốc Đò II, Bí Thượng, Liên Phường phường Phương Đông.	Đủ 10 tuổi, có giấy khai sinh, có hộ khẩu tại khu Cửa Ngăn, Dốc Đò I, Dốc Đò II, Bí Thượng, Liên Phường phường Phương Đông.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình của BGD&ĐT	Theo chương trình của BGD&ĐT	Theo chương trình của BGD&ĐT	Theo chương trình của BGD&ĐT	Theo chương trình của BGD&ĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100% từ loại Đạt trở lên	100% từ loại Đạt trở lên	100% từ loại Đạt trở lên	100% từ loại Đạt trở lên	100% từ loại Đạt trở lên
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học lên lớp 2	Học lên lớp 3	Học lên lớp 4	Học lên lớp 5	Học lên lớp 6

Uông Bí, ngày 31 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

Hoàng Thị Nhung



THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
năm học 2022-2023**

- Lớp 1-2-3: Tổng số 316 học sinh (K1: 102; K2: 115; K3: 99)

T T	I. Các môn học và hoạt động giáo dục Lớp	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	Tiếng Việt	285	90,18	31	9,82	0	0
2	Toán	291	92,08	25	7,92	0	0
3	TN-XH	255	80,69	61	19,31	0	0
4	Ngoại ngữ	272	86,07	44	13,93	0	0
5	Đạo đức	255	80,69	61	19,31	0	0
6	Hoạt động trải nghiệm	249	78,79	67	21,21	0	0
7	Giáo dục thể chất	279	88,29	37	11,71	0	0
8	Tin học và Công nghệ (T. học)	74	74,74	25	25,26	0	0
9	Tin học và Công nghệ (CN)	90	90,9	9	9,1	0	0
10	Nghệ thuật (Âm nhạc)	256	81,01	60	18,99	0	0
11	Nghệ thuật (Mĩ thuật)	249	78,79	67	21,21	0	0
T T	II. Những phẩm chất chủ yếu	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	Yêu nước	296	93,67	20	6,33	0	0
2	Nhân ái	291	92,08	25	7,92	0	0
3	Chăm chỉ	236	74,68	80	25,32	0	0
4	Trung thực	270	85,44	46	14,54	0	0
5	Trách nhiệm	260	82,27	56	17,73	0	0
T T	III. Những năng lực cốt lõi	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	<i>Những năng lực chung</i>						
	Tự chủ và tự học	237	75,0	79	25,0	0	0
	Giao tiếp và hợp tác	276	87,34	40	12,66	0	0
	Giải quyết vấn đề sáng tạo	233	73,73	83	26,27	0	0
2	<i>Những năng lực đặc thù</i>						
	Ngôn ngữ	259	81,96	57	18,04	0	0
	Tính toán	270	85,44	46	14,54	0	0
	Khoa học	255	80,69	61	19,31	0	0
	Công nghệ	87	87,87	12	12,13	0	0
	Tin học	73	73,73	26	26,27	0	0
	Thẩm mĩ	248	78,48	68	21,52	0	0

Thể chất	265	83,86	51	16,14	0	0
----------	-----	-------	----	-------	---	---

- Lớp 4-5: Tổng số 223 học sinh (K4: 88; K5: 135)

T T	I. Các môn học và hoạt động giáo dục Lớp	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Tiếng Việt	119	53,36	104	46,64	0	0
2	Toán	150	67,26	73	32,74	0	0
3	Khoa học	186	83,4	37	16,6	0	0
4	Lịch sử và Địa lý	161	72,19	62	27,81	0	0
5	Tiếng Anh	75	33,63	148	66,37	0	0
6	Tin học	92	41,25	131	58,75	0	0
7	Đạo đức	133	59,64	90	40,36	0	0
8	Âm nhạc	102	45,73	121	54,27	0	0
9	Mĩ thuật	96	43,04	127	56,96	0	0
10	Kĩ thuật	118	52,91	105	47,09	0	0
11	Thể dục	145	65,02	78	34,98	0	0
T T	II. Năng lực	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Tự phục vụ, tự quản	172	77,13	51	22,87	0	0
2	Hợp tác	146	65,47	77	34,53	0	0
3	Tự học và giải quyết vấn đề	87	39,01	136	60,99	0	0
T T	III. Phẩm chất	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
	Chăm học, chăm làm	85	38,11	138	61,89	0	0
	Tự tin, trách nhiệm	166	74,43	57	25,57	0	0
	Trung thực, kỉ luật	177	79,37	46	20,63	0	0
	Đoàn kết, yêu thương	193	86,54	30	13,46	0	0
T T	IV. Khen thưởng						
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Cấp trường						
	Toàn diện	219	40,63				
	1 mặt	152	28,2				
	Châu ngoan Bắc Hồ	219	40,63				
2	Cấp trên	9	1,67				

- Lên lớp: 404/404=100%

- Hoàn thành chương trình tiểu học: 135/1/35=100%

Uông Bí, ngày 31 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG
TIỂU HỌC
PHƯỚC ĐÔNG A
Hoàng Thị Nhung

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học
Cuối năm học 2022 – 2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	14/14	1,5m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	14	1,48m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ, mượn	0	
5	Phòng học bộ môn	06	
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất(m²)	15.445m ²	28,65m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2640m ²	2,45m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	600m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	50m ²	
2	Diện tích thư viện (m ²)	50m ²	
3	Diện tích phòng GDTC hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	50m ²	
5	Diện tích phòng học ngoại ngữ (m ²)	50m ²	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	50m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	50m ²	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m ²)	25m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	8	
1.1	Khối lớp 1	3	3/3
1.2	Khối lớp 2	0	0/3
1.3	Khối lớp 3	0	0/3
1.4	Khối lớp 4	2	2/2
1.5	Khối lớp 5	3	3/3

2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	3	
2.3	Khối lớp 3	3	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	25	2 hs/máy
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu, màn chiếu	10	
5	Thiết bị âm thanh	2	
6	Máy tính xách tay	2	
7	Điều hòa	38	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	116,4
XI	Nhà ăn	1

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho HS bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01		01		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Uông Bí, ngày 31 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



TRƯỜNG
TIỂU HỌC
PHƯỜNG ĐÔNG A

Hoàng Thị Nhung

PHÒNG GD&ĐT UÔNG BÍ
TRƯỜNG TH PHƯƠNG ĐÔNG A

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục tiểu học, cuối năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
	Tổng số GV, CBQL và NV		TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
I	Giáo viên	22		01	18	03	0	0	01	13	7	10	10	0	0
	Trong đó số GV chuyên biệt														
	Tiếng dân tộc														
1	Ngoại ngữ	2			2							1	1		
3	Tin học	1			1						1	1			
4	Âm nhạc	1			1					1		1			
5	Mỹ thuật	1			1					1		1			
6	Thể dục	1			1						1				
7	Hợp đồng TP	3				3							3		
II	Cán bộ quản lý	2										2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1		1						1		1			
III	Nhân viên	2													
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
5	Nhân viên thư viện	1					1								

Uông Bí, ngày 31 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị


Hoàng Thị Nhung